

Chia Sẻ Từ Sinh Viên Việt Nam: Mình Đã Học Tiếng Trung Như Thế Nào?

1

Dàjiā hǎo, huānyíng láidào Mandarin Corner de bōkè jiémù!

大家好，欢迎来到 Mandarin Corner 的播客节目！

Xin chào mọi người, chào mừng đến với Mandarin Corner!

2

Wǒ shì Eileen.

我是 Eileen。

Mình là Eileen

3

Zhèngzài xuéxí Zhōngwén de Yuènnán xuésheng ne

正在学习中文的越南学生呢

Những học sinh, sinh viên đang học tiếng Trung tại Việt Nam

4

kěndìng xīwàng néng jǐnkuài shǐyòng zhè mén yǔyán

肯定希望能尽快使用这门语言

chắc hẳn rất mong muốn nhanh chóng thành thạo tiếng Trung

5

liúlì de gēn Zhōngguó rén jiāoliú gōutōng.

流利地跟中国人交流沟通。

để giao tiếp với người Trung Quốc.

6

Nàme yǒuméiyǒu shénme fāngfǎ

那么有没有什么方法

Vậy liệu có phương pháp nào

7

nénggòu ràng nǐmen jìnbù de gèng kuài ne?

能够让你们进步得更快呢？

có thể giúp bạn tiến bộ nhanh hơn không?

8

Jīntiān wǒmen qǐng lái le wǒmen Yuènnányǔ pín dào de fānyì

今天我们请来了我们越南语频道的翻译

Ngày hôm nay, chúng mình mời đến đây một bạn sinh viên người Việt hiện đang làm biên dịch cho các video trên kênh

9

lái gēn dàjiā fēnxiǎng tā zài xuéxí Zhōngwén shí
来跟大家分享她在学习中文时
để chia sẻ với mọi người một số phương pháp mà bạn ấy sử dụng

10

suǒ shǐyòng de yīxiē fāngfǎ.
所使用的一些方法。
trong quá trình học tiếng Trung.

11

Ránhòu yě xīwàng zhèxiē fāngfǎ duì nǐmen yǒubāngzhù.
然后也希望这些方法对你们有帮助。
Hi vọng nó sẽ hữu ích đối với các bạn.

12

Xiàmiàn wǒmen jiù yǒuqǐng tā lái gēn dàjiā dǎ gè zhāohu.
下面我们就有请她来跟大家打个招呼。
Sau đây, xin mời bạn gửi lời chào đến những người đang xem video nhé.

13

Hālóu, dàjiā hǎo!
哈喽，大家好！
Hello, xin chào mọi người!

14

Wǒ jiào Ruǎn Shìxuán, wǒ láizì Yuènnán.
我叫阮氏玄，我来自越南。
Mình là Huyền, mình đến từ Việt Nam.

15

Jīntiān hěn gāoxìng nénggòu zài zhèlǐ gēn dàjiā jiànmiàn
今天很高兴能够在这里跟大家见面
Hôm nay mình rất vui được gặp mọi người.

16

Nǐ shì xué Zhōngwén xué le duōjiǔ?
你是学中文了多久？
Bạn học tiếng Trung bao lâu rồi?

17

Wǒ xué Zhōngwén yǐjīng sān nián le.
我学中文已经三年了。
Mình học tiếng Trung được 3 năm rồi.

18

Nǐ kěyǐ gēn dàjiā dàgài de jièshào yīxià

你可以跟大家大概地介绍一下

Bạn có thể giới thiệu một chút

19

nǐ zài nǎlǐ shàngxué,

你在哪里上学,

bạn hiện đang học ở đâu,

20

ránhòu nǐ de lǎojiā shì shénmeyàng de ma?

然后你的老家是什么样的吗?

cũng như về quê bạn được không?

21

Wǒ mùqián shì Hénèi dàxué,

我目前是河内大学,

Hiện tại mình đang là sinh viên

22

Yīngwén xì hé Zhōngwén xì de xuésheng.

英文系和中文系的学生。

khoa tiếng Trung và tiếng Anh trường Đại học Hà Nội

23

Wǒ zuìchū shì kǎoshàng Hénèi dàxué de Yīngwén xì,

我最初是考上河内大学的英文系,

Lúc đầu mình đổ vào khoa tiếng Anh của trường Đại học Hà Nội,

24

ránhòu wǒ zài dà'èr de shíhou

然后我在大二的时候

Sau đó, đến năm thứ 2,

25

wǒ cái juéding qù tiǎozhàn yīxià zìjǐ,

我才决定去挑战一下自己,

mình muốn thử thách bản thân một chút

26

xué lìng yīzhǒng yǔyán, jiùshì Zhōngwén.

学另一种语言, 就是中文。

nên đã chọn học thêm một ngoại ngữ nữa là tiếng Trung.

27

Wǒ xiànzài shì zài Hénèi shēnghuó, xuéxí hé gōngzuò.

我现在是在河内生活、学习和工作。

Hiện tại mình đang sinh sống, học tập và làm việc tại Hà Nội.

28

Wǒ lǎojiā shì zài Tàipíng shěng.

我老家是在太平省。

Còn quê mình ở tỉnh Thái Bình.

29

Wǒ jiāting dōu shì zài Tàipíng shěng,

我家庭都是在太平省，

Cả gia đình mình đều đang ở Thái Bình,

30

yǒu wǒ bànmā, sān gè jiějie, yī gè mèimei hé wǒ.

有我爸妈、三个姐姐、一个妹妹和我。

có bố mẹ mình, mình còn có 3 chị gái, và 1 em gái.

31

Wèishénme nǐ zài xuǎn le Yīngyǔ zhīhòu

为什么你在选了英语之后

Tại sao bạn lại quyết định học tiếng Trung

32

yòu juéding xuǎn Zhōngwén ne?

又决定选中文呢？

sau khi chọn học khoa Anh?

33

Zhèyàngzi liǎng gè yǔyán yìqǐ xué bùshì hěn nán ma?

这样子两个语言一起学不是很难吗？

Học cùng lúc không phải rất khó sao?

34

Quèshí hěn nán

确实很难

Đúng là rất khó.

35

Jiùshì wǒmen dàxué dōu yǔnxǔ měi gè xuésheng

就是我们大学都允许每个学生

Trường đại học của mình cho phép

36

rúguǒ fúhé tiáojiàn dehuà,
如果符合条件的话,
những sinh viên đủ điều kiện

37

kěyǐ qù tóngshí xué liǎng gè zhuānyè.
可以去同时学两个专业。
được phép học song bằng.

38

Ránhòu wǒ xuǎnzé xué,
然后我选择学,
Sau đó mình đã chọn,

39

yīnwèi wǒ juéde wǒ hěn xǐhuan zhè mén yǔyán.
因为我觉得我很喜欢这门语言。
vì mình rất thích ngôn ngữ này.

40

Ránhòu rúguǒ kěyǐ zài sì nián xué Zhōngwén dehuà,
然后如果可以在四年学中文的话,
Mình nghĩ rằng nếu có thể học tiếng Trung trong 4 năm,

41

wǒ juéde jiùshì zài wèilái wǒ huì yǒu gèng duō de jiùyèjīhuì.
我觉得就是在未来我会有更多的就业机会。
thì cơ hội nghề nghiệp trong tương lai sẽ cao hơn.

42

Nà nǐ xiànzài Yīngwén hǎo háishi Zhōngwén gèng hǎo?
那你现在英文好还是中文更好?
Vậy bạn thấy tiếng Anh hay tiếng Trung của bản thân tốt hơn?

43

Dōu chàbuduō, dōu shì yīyàng de, yībānbān de.
都差不多, 都是一样的, 一般般的。
Đều ở mức tạm ổn như nhau.

44

Méiyǒu, wǒ juéde nǐ Zhōngwén hái tǐnghǎo de,

没有，我觉得你中文还挺好的，
Không đâu, mình thấy tiếng Trung của bạn khá tốt đó.

45

érqiě nǐ de fāyīn a gè fāngmiàn tǐng biāozhǔn de. | Méiyǒu
而且你的发音啊各方面挺标准的。| 没有
Hơn nữa mình thấy phát âm của bạn khá chuẩn. | Không đâu.

46

Cái xué le sān nián | Méiyǒu
才学了三年。| 没有
Mới học có 3 năm mà. | Không đâu.

47

Hěn bùcuò le | Hǎo, xièxie nǐ!
很不错的 | 好，谢谢你！
Không tệ chút nào. | Cảm ơn bạn.

48

Nàme xiàmiàn ne wǒmen jiù qǐng nǐ lái gēn dàjiā fēnxiǎng yīxià
那么下面呢我们就请你来跟大家分享一下
Vậy sau đây, mời bạn chia sẻ với mọi người

49

zuòwéi Yuènnán rén xuéxí Zhōngwén shí huì pèngdào de yīxiē tiǎozhàn
作为越南人学习中文时会碰到的一些挑战
với tư cách là một người Việt học tiếng Trung sẽ gặp phải những thách thức gì

50

yǐjī nǐ suǒ yòng guo de juéde bǐjiào hǎo de fāngfǎ,
以及你所用过的觉得比较好的方法，
cũng như những phương pháp học tiếng Trung hay

51

kěyǐ tuījiàn gěi dàjiā de.
可以推荐给大家的。
mà bạn đã sử dụng.

52

Wǒ de dìyī gè fāngfǎ jiùshì wǒmen yào dǎ hǎo jīchǔ,
我的第一个方法就是我们要打好基础，
Phương pháp đầu tiên của mình đó là xây dựng nền tảng thật tốt.

53

dì'èr gè shì wǒmen yào duō tīng hé duō mófǎng,
第二个是我们要多听和多模仿,
Thứ hai đó là phải nghe nhiều, bắt chước mô phỏng nhiều.

54

dì sān gè jiùshì duō shuō, bùpà fàncuò,
第三个就是多说, 不怕犯错,
Thứ ba đó là nói nhiều, không sợ sai.

55

zuìhòu de jiùshì wǒmen xué yǔyán de shíhòu,
最后的就是我们学语言的时候,
Và cuối cùng đó là khi học ngoại ngữ,

56

yào tóngshí xué zhège guójiā de wénhuà,
要同时学这个国家的文化,
phải đồng thời học về văn hóa của quốc gia đó.

57

yīnwèi wénhuà hé yǔyán shì líbukāi de.
因为文化和语言是离不开的。
Bởi vì ngôn ngữ và văn hóa là hai yếu tố không thể tách rời.

58

Hǎo, nà wǒmen xiān shuō yīxià dìyī diǎn.
好, 那我们先说一下第一点。
Được rồi, vậy hãy cùng nói về phương pháp đầu tiên.

59

Jiùshì wèishénme shuō yào dǎ hǎo jīchǔ?
就是为什么说打好基础?
Tại sao phải xây dựng nền tảng tốt?

60

Nǐ zhǐ de shì shénme fāngmiàn de jīchǔ ne?
你指的是什么方面的基础呢?
Ý bạn muốn nói đến nền tảng về những phương diện nào?

61

Jiùshì xué yǔyán yào zhǎngwò sān gè jīchǔ.
就是学语言要掌握三个基础。
Đó là khi học ngoại ngữ phải nắm vững 3 điều

62

Dìyī gè jiùshì jīběn de fāyīn yuánzé,
第一个就是基本的发音原则,
Đầu tiên đó là các qui tắc phát âm,

63

dì'èr gè jiùshì yǔfǎ de yuánzé,
第二个就是语法的原则,
thứ hai là các qui tắc ngữ pháp,

64

ránhòu zuìhòu jiùshì héxīn de cíhuì.
然后最后就是核心的词汇。
cuối cùng là nắm vững các từ vựng trọng điểm.

65

Yīnwèi wǒmen zhǎngwò le zhèxiē,
因为我们掌握了这些,
Bởi vì một khi bạn nắm vững những điều này,

66

wǒmen cái kěyǐ zhǔnquè de fāyīn,
我们才可以准确地发音,
bạn sẽ phát âm chuẩn xác hơn,

67

ránhòu kěyǐ zhǔnquè de shuō yīkǒu liúli de Zhōngwén.
然后可以准确地说一口流利的中文。
có thể nói được tiếng Trung một cách lưu loát hơn, đúng ngữ pháp hơn.

68

Ránhòu wǒmen zhǎngwò nàxiē héxīn cíyǔ de shíhou,
然后我们掌握那些核心词语的时候,
Hơn nữa, nếu có thể nắm vững các từ vựng cốt lõi,

69

wǒmen kěyǐ zài bùtóng de chǎnghé xià,
我们可以在不同的场合下,
bạn có thể giao tiếp được với người Trung

70

kěyǐ gēn Zhōngguó rén liáotiān,
可以跟中国人聊天,
trong nhiều bối cảnh khác nhau.

71

jiùshì bùtóng de huàtí wǒmen dōu kěyǐ gōutōng.

就是不同的话题我们都可以沟通。

Nghĩa là bạn có thể giao tiếp được về nhiều chủ đề khác nhau.

72

Nǐ juéde duì Yuènnán rén láishuō,

你觉得对越南人来说,

Theo bạn, đối với người Việt

73

Zhōngwén de fāyīn nán bù nán?

中文的发音难不难?

phát âm tiếng Trung có khó không?

74

Wǒ juéde duì Yuènnán rén láishuō,

我觉得对越南人来说,

Theo mình nghĩ, đối với người Việt mà nói,

75

yǒuxiē shēngmǔ shì... Fāyīn shì bǐjiào nán de

有一些声母是... 发音是比较难的

việc phát âm một số thanh mẫu khá khó.

76

bǐrúshuō j q x huòzhě z c s bǐjiào nán

比如说 j q x 或者 z c s 比较难

Ví dụ như các thanh mẫu j q x hoặc là z c s khá khó phát âm.

77

Nǐ yǒuméiyǒu yòng shénme tèbié de fāngfǎ qù liànxí fāyīn?

你有没有用什么特别的方法去练习发音?

Bạn có phương pháp nào đặc biệt để luyện tập phát âm không?

78

Jiùshì gāng kāishǐ xué Zhōngwén de shíhou,

就是刚开始学中文的时候,

Lúc mới học tiếng Trung

79

jiùshì wǒmen yào qù zhǎo yī wèi lǎoshī,

就是我们要去找一位老师,

thì mình nên tìm giáo viên để học,

80

jiùshì kěyǐ shúxī Zhōngwén de rén jiāo wǒmen.

就是可以熟悉中文的人教我们。

hoặc những người thành thạo tiếng Trung để dạy mình,

81

Yīnwèi méiyǒu rén jiāo wǒmen,

因为没有人教我们，

Bởi vì nếu như không có người dạy

82

wǒmen fāyīn de shíhou bù zhīdào shì cuò zài nǎlǐ.

我们发音的时候不知道是错在哪里。

khi mình phát âm mình sẽ không biết sai ở đâu.

83

Jiù xūyào yǒurén gěi nǐ fǎnkuì?

就需要有人给你反馈？

Nghĩa là phải có người đưa ra feedback (đánh giá)?

84

Duì duì, chúle lǎoshī zhīwài,

对对，除了老师之外，

Đúng vậy. Ngoài thầy cô ra,

85

nàshíhou wǒ hái shàngwǎng, ránhòu tīng lùyīn

那时候我还上网，然后听录音

lúc đó mình còn lên mạng để luyện nghe

86

jiàochéng lǐmiàn de lùyīn yě kěyǐ.

教程里面的录音也可以。

hoặc các file nghe trong giáo trình cũng được.

87

Ránhòu hái shàngwǎng kàn... Youtube shàng kàn yīxiē shìpín,

然后还上网看... YouTube 上看一些视频，

Mình lên Youtube xem một số video,

88

ránhòu wǒ kàn jiùshì Zhōngguó rén shì zěnmē fāyīn de,

然后我看就是中国人是怎么发音的，
để nghe xem người Trung Quốc phát âm thế nào,

89

tāmen de yǔqì, ránhòu liǎnsè shì zěnmeyàng de
他们的语气，然后脸色是怎么样的
ngữ điệu, cũng như biểu cảm gương mặt của họ ra sao.

90

Nà nǐ qiánmiàn yě tídao shuō qízhōng de yī gè jīchǔ
那你前面也提到说其中的一个基础
Trước đó bạn cũng có nhắc đến một nền tảng cần nắm vững

91

jiùshì yào zhǎngwò yīxiē héxīn de cíhuì ma.
就是要掌握一些核心的词汇嘛。
đó là các từ vựng trọng điểm.

92

Nǐ yī kāishǐ shì zěnmeyàng qù xuéxí
你一开始是怎么样去学习
Khi bắt đầu học, bạn đã học

93

bìngqiě jìzhu zhèxiē cíhuì de?
并且记住这些词汇的?
và ghi nhớ các từ này như thế nào?

94

Wǒ gēnjù HSK kǎoshì lái xuéxí.
我根据 HSK 考试来学习。
Mình học dựa theo kì thi HSK

95

Bǐrúshuō HSK sānjí yǒu dàgài liù bǎi gè cí,
比如说 HSK 三级有大概六百个词，
Ví dụ như HSK3 có khoảng 600 từ,

96

ránhòu wǒ jiù gēnjù zhègè lái xuéxí.
然后我就根据这个来学习。
thì mình sẽ dựa theo đó để học.

97

Ránhòu xué le liù bǎi gè zhègè cíyǔ zhīhòu,
然后学了六百个这个词语之后,
Sau khi học hết 600 từ HSK3

98

wǒ yào jìxù xué yī qiān liǎng bǎi gè HSK sìjí de shēngcí.
我要继续学一千两百个 HSK 四级的生词。
mình lại tiếp tục học 1200 từ vựng HSK4.

99

Nà nǐ yòng shénme fāngfǎ xué ne?
那你用什么方法学呢?
Bạn học bằng cách nào?

100

Jiùshì gēnzhe shìpín dú, kàn, xiě ma?
就是跟着视频读、看、写吗?
Học thông qua việc xem video, đọc và viết theo sao?

101

Dìyī gè jiùshì wǒ zài jiào chéng lǐ miàn xué de.
第一个就是我在教程里面学的。
Đầu tiên là mình học trong giáo trình.

102

Ránhòu chúle jiàochéng yǐwài, yě shì yīyàng,
然后除了教程以外，也是一样，
Ngoài giáo trình ra, cũng tương tự như vậy,

103

wǒ qù kàn Zhōngwén shìpín,
我去看中文视频，
mình cũng xem các video bằng tiếng Trung,

104

ránhòu qù tīng yīxià Zhōngwén bōkè hái yǒu kàn xīnwén děngděng.
然后去听一下中文播客还有看新闻等等。
nghe podcast hoặc bản tin bằng tiếng Trung, v.v.

105

Zhèyàng ne wǒ jiù cóng zhèxiē shìpín kěyǐ xuéhuì hěn duō shēngcí
这样呢我就从这些视频可以学会很多生词
Như vậy, mình sẽ học được rất nhiều từ mới từ các video đó.

106

háiyǒu yīxiē biǎodá fāngshì.

还有一些表达方式。

Cũng như một số cách biểu đạt.

107

Zhōngwén gēn Yuènnányǔ yǒuméiyǒu xiāngsì de dìfang?

中文跟越南语有没有相似的地方？

Tiếng Trung và tiếng Việt có điểm gì tương đồng không?

108

Bǐrúshuō wǒmen píngshí shuō de shíhou,

比如说我们平时说的时候，

Ví dụ như bình thường trong tiếng Việt,

109

yě shì zhǔyǔ ránhòu jiā dòngcí.

也是主语然后加动词。

sẽ là động từ theo sau chủ ngữ.

110

Zhōngwén yě shì zhèyàng de, duì ma? | En

中文也是这样的，对吗？ | 嗯

Tiếng Trung cũng vậy phải không? | Đúng vậy.

111

Háiyǒu zhè liǎng gè yǔyán de bùtóng diǎn jiùshì

还有这两个语言的不同点就是

Còn ví dụ về điểm khác biệt giữa hai ngôn ngữ đó là

112

bǐrúshuō Zhōngwén,

比如说中文，

ví dụ như trong tiếng Trung

113

zài Zhōngwén wǒmen xiǎng shuō wǒ de māo, duì ba?

在中文我们想说我的猫，对吧？

sẽ nói wǒ de māo (con mèo của tôi).

114

Dànshì Yuènnányǔ huì, māo zài qiánmiàn,

但是越南语会，猫在前面，

nhưng trong tiếng Việt sẽ là mèo đứng trước,

115

ránhòu wǒ zài hòumian

然后我在后面

tôi đứng sau.

116

Á? Māo de wǒ

啊? 猫的我

Á? Tôi của mèo?

117

Zhège hǎo qíguài

这个好奇怪

Cái này nghe lạ nhỉ.

118

Kěyǐ shuō shì zhèyàng shuō de.

可以说是这样说的。

Có thể nói là như vậy.

119

Wèizhi shì bù yīyàng de,

位置是不一样的,

Vị trí không giống nhau,

120

cí de wèizhi shì bù yīyàng de.

词的位置是不一样的。

vị trí từ trong câu không giống.

121

Nà dì yī gè jiànyì jiù shì yào dǎ hǎo cí huì hái yǒu yǔ fǎ

那第一个建议就是要打好词汇还有语法

Vậy thì lời khuyên đầu tiên đó là phải xây dựng nền tảng từ vựng, ngữ pháp

122

jù zǐ jiégòu děngděng zhèxiē yǔ yán de jīchǔ.

句子结构等等这些语言的基础。

cấu trúc câu vững chắc.

123

Nà me dì'èr gè fāngfǎ shì shénme ne?

那么第二个方法是什么呢?

Còn lời khuyên thứ hai là gì nhỉ?

124

Dì'èr gè fāngfǎ jiùshì wǒmen xué yǔyán de shíhou

第二个方法就是我们学语言的时候

Thứ hai đó là khi học ngoại ngữ

125

yào duō tīng rán hòu duō mófǎng

要多听然后多模仿

phải nghe nhiều, bắt chước nhiều.

126

yīnwèi tīnglì jiùshì input jiùshì shū... | Shūrù

因为听力就是 input 就是输... | 输入

Bởi vì nghe chính là input.. | Đầu vào

127

Duì, shūrù

对, 输入

Đúng vậy, đầu vào.

128

Ránhòu kǒuyǔ wǒmen shuō chūlai de shì output shūchū.

然后口语我们说出来的是 output 输出。

Còn khẩu ngữ, cái mà mình nói ra là output (đầu ra)

129

Shuō yīkǒu liúli de Zhōngwén,

说一口流利的中文,

Nếu chúng ta muốn đầu ra

130

jiùshì wǒmen xiǎng liúli de jìnxíng shūchū de shíhou,

就是我们想流利地进行输出的时候,

là nói lưu loát tiếng Trung,

131

wǒmen bìxū yào dàliàng shūrù, yào duō tīng yīdiǎn.

我们必须大量输入, 要多听一点。

thì chúng ta buộc phải nghe thật nhiều, input thật nhiều.

132

Tīng de shíhou wǒmen yībiān tīng

听的时候我们一边听
Khi nghe nên vừa nghe

133
yībiān mófǎng Zhōngguó rén shuō de fāyīn,
一边模仿中国人说的发音,
vừa mô phỏng lại phát âm của người Trung,

134
rán hòu yǔ qì děng děng qù mó fǎng yī xià.
然后语气等等去模仿一下。
cũng như là ngữ điệu của họ.

135
Nǐ tīng de nèi róng, jiù shì nǐ xuǎn zé de nèi róng
你听的内容, 就是你选择的内容
Cái nội dung mà mình nghe, mình chọn

136
yào de nán dù jiù shì nǐ kě yǐ tīng dé dǒng,
要的难度就是你可以听得懂,
độ khó của nó phải ở mức mình có thể nghe hiểu,

137
dàn shì duì nǐ yǒu yī xiē tiǎo zhàn xìng jiù kě yǐ.
但是对你有一些挑战性就可以。
nhưng vẫn phải có một chút thử thách.

138
Jiù shì tīng dé dǒng dà gài de yì sī,
就是听得懂大概的意思,
Nghĩa là mình có thể nghe hiểu được đại khái ý nghĩa

139
dàn shì yě yào yǒu yī xiē xīn de cí huì.
但是也要有一些新的词汇。
nhưng trong đó vẫn phải có từ mới.

140
Zhè yàng zi nǐ cái néng zài zhè ge tīng de guò chéng zhōng
这样子你才能在这个听的过程中
Như vậy mới có thể

141

xuéxí dào xīn de dōngxī, shì ba?

学习到新的东西，是吧？

học được những thứ mới trong quá trình nghe, phải không?

142

Xīn de dōngxī, duì duì

新的东西，对对

Đúng vậy.

143

Nà nǐ tōngcháng huì xuǎnzé shénmeyàng de nèiróng qù tīng ne?

那你通常会选择什么样的内容去听呢？

Vậy nội dung bạn thường chọn để nghe là gì?

144

Wǒ dōu shì gēnjù wǒ xìngqù àihào láitīng,

我都是根据我兴趣爱好来听，

Mình thường nghe theo sở thích,

145

bǐrúshuō wǒ bǐjiào tīng xīnwén de

比如说我比较听新闻的

Ví dụ như mình khá thích nghe bản tin,

146

Wǒ qù shàngwǎng, tīng yīxià nǐmen Zhōngguó de xīnwén.

我去上网，听一下你们中国的新闻。

mình lên mạng nghe những bản tin tiếng Trung.

147

Ránhòu wǒ hái xǐhuan tīng guānyú Zhōngguó wénhuà

然后我还喜欢听关于中国文化

Mình cũng thích nghe những thứ liên quan đến văn hóa Trung Quốc,

148

huòzhě yīxiē wǎngshàng de xiànxàng,

或者一些网上的现象，

hoặc là những hiện tượng trên mạng,

149

kàn yīxià nǐmen de bōkè.

看一下你们的播客。

hoặc là xem những video podcast của các bạn.

150

Nǐ xǐhuan shénmeyàng de bōkè jiémù?

你喜欢的播客节目？

Bạn thích những chương trình podcast như thế nào?

151

Wǒ xǐhuan bǐjiào tīng

我喜欢比较听

Mình thích nghe

152

jiùshì guānyú shèhuì wèntí de yīxiē bōkè jiémù.

就是关于社会问题的一些播客节目。

những podcast về các vấn đề xã hội.

153

Nà bù jiùshì wǒmen píndào?

那不就是我们频道？

Đó chẳng phải là những podcast trên kênh của chúng mình sao?

154

Duì, nǐmen píndào dōu yǒu hěn duō zhèyàng de bōkè.

对，你们频道都有很多这样的播客。

Đúng vậy, kênh của các bạn có rất nhiều video podcast như vậy.

155

Wǒ zhīdào nǐ yě guānzhù wǒmen píndào hěn duō nián le ma,

我知道你也关注我们频道很多年了嘛，

Mình cũng biết là bạn đã theo dõi kênh của bọn mình khá nhiều năm rồi,

156

nà nǐ gāng kāishǐ shì zěnmé zhǎodào wǒmen de píndào de?

那你刚开始是怎么找到我们的频道的？

vậy ban đầu, bạn làm thế nào để tìm thấy kênh của bọn mình?

157

Jiùshì píngshí wǒ tōngcháng zài YouTube shang zhǎo shìpín lái kàn

就是平时我通常在 YouTube 上找视频来看

Bình thường mình hay lên Youtube xem video,

158

ránhòu wǒ yòng yīxiē key word jiùshì guānjiàncí,

然后我用一些 key word 就是关键词，

mình dùng các từ khóa để tìm kiếm

159

ránhòu kěyǐ zhǎodào nǐmen de píndào.

然后可以找到你们的频道。

rồi mình tìm thấy kênh của bạn.

160

Bǐrú shì Mandarin, hái yǒu Chinese listening děngděng.

比如是 Mandarin, 还有 Chinese listening 等等。

Ví dụ như các từ khóa Mandarin, hay Chinese listening, v.v

161

Nà nǐ xǐhuan kàn wǒmen nǎ yīfāngmiàn de shìpín?

那你喜欢看我们哪一方面的视频?

Vậy bạn thích những video về chủ đề gì trên kênh của chúng mình?

162

Jiùshì nǐ jiǎng nǐ zìjǐ de gùshi,

就是你讲你自己的故事,

Đó là những video bạn kể những câu chuyện của bản thân,

163

hái yǒu yīxiē jiùshì nǐ yāoqǐng yīxiē jiābīn

还有一些就是你邀请一些嘉宾

những chương trình podcast

164

lái cānjiā nǐ de bōkè jiémù,

来参加你的播客节目,

có khách mời,

165

huòzhě nǐ zài jiēshang cǎifǎng yīxiē lùshang de rén,

或者你在街上采访一些路上的人,

hoặc là những video phỏng vấn đường phố.

166

dōu shì tǐng yǒuyìsi de.

都是挺有意思的。

Đều khá thú vị.

167

Nà xiànzài nǐ yě shì wǒmen de bōkè jiābīn zhīyī le.

那现在你也是我们的播客嘉宾之一了。

Bây giờ bạn cũng là một vị khách mời của chương trình podcast rồi.

168

Zhè shì wǒ de róngxìng, wǒ fēicháng gāoxìng!

这是我的荣幸，我非常高兴！

Đó là vinh hạnh của mình, mình rất vui.

169

Nà wǒ wèn nǐ

那我问你

Vậy mình hỏi một chút

170

Nǐ shì zěnmeyàng shǐyòng wǒmen de zhèxiē bōkè ya,

你是怎么样使用我们的这些播客呀，

Bạn đã sử dụng những video podcast và phỏng vấn đường phố này

171

háyǒu jiētóu cǎifǎng shìpín lái xuéxí de?

还有街头采访视频来学习的？

vào việc học như thế nào?

172

Duìyú yīxiē HSK shēngcí de shìpín,

对于一些 HSK 生词的视频，

Đối với các video từ vựng HSK,

173

wǒ yībiān tīng, ránhòu yībiān shuō yībiān xiě shēngcí,

我一边听，然后一边说一边写生词，

mình sẽ vừa nghe, vừa nói, vừa viết từ mới

174

háyǒu kàn nǐmen de lìzi.

还有看你们的例子。

và xem ví dụ.

175

Guānyú zhège bōkè shìpín huòzhě cǎifǎng shìpín

关于这个播客视频或者采访视频

Còn đối với các video pocast và phỏng vấn

176

wǒ zuòfàn de shíhou huòzhě wǒ qù pǎobù

我做饭的时候或者我去跑步
mình thường nghe khi nấu ăn, chạy bộ

177
huòzhě wǒ qù xǐzǎo de shíhòu dōu tīng de.
或者我去洗澡的时候都听的。
hoặc cả khi đi tắm.

178
Wa, hǎo rènzhēn!
哇，好认真！
Woa, chăm chỉ quá!

179
Dui, xiàng tīng yīnyuè yīyàng.
对，像听音乐一样。
Vâng, nó giống như nghe nhạc vậy.

180
Nà dì'èr gè fāngfǎ nǐ jiùshì tīng bōkè ránhòu kàn diànshìjù
那第二个方法你就是听播客然后看电视剧
Vậy phương pháp thứ 2 đó là nghe podcast hoặc xem phim

181
háiyǒu jiùshì qù mófǎng.
还有就是去模仿。
rồi mô phỏng theo.

182
Nà nǐ shì zěnmé mófǎng de ne?
那你是怎么模仿的呢？
Vậy bạn mô phỏng như thế nào?

183
Jiùshì wǒ kàn le yī duàn shìpín, ránhòu wǒ jiù tíngzhǐ
就是我看了一段视频，然后我就停止
Đó là mình xem một đoạn video, sau đó bấm dừng lại

184
ránhòu wǒ yòng wǒ de jìyìlì, ránhòu qù zài shuō yībiàn.
然后我用我的记忆力，然后去再说一遍。
Sau đó mình dùng trí nhớ của mình để nói lại một lần nữa.

185

Jiùshì tíngxiàlái, ránhòu bù kàn píngmù

就是停下来，然后不看屏幕

Nghĩa là dừng video lại,

186

qù huíyì tā shuō le shénme?

去回忆他说了什么？

sau đó nhớ lại những gì họ nói mà không cần nhìn màn hình?

187

Duì, zhèyàng yě kěyǐ tíshēng wǒ de jìyìlì.

对，这样也可以提升我的记忆力。

Đúng vậy, như vậy cũng giúp tăng khả năng ghi nhớ.

188

Āi, zhège bùcuò!

哎，这个不错！

Cái này hay đấy!

189

Zhège fāngfǎ nǐmen yě kěyǐ shǐyòng, yě kěyǐ chángshì yīxià.

这个方法你们也可以使用，也可以尝试一下。

Phương pháp này mình cũng có thể dùng, mình sẽ thử.

190

Rúguǒ yǒu jiùshì xǐhuan de xiàng bōkè jiémù

如果有就是喜欢的像播客节目

Nếu bạn thích những video như podcast

191

huòzhě shì jiētóu cǎifǎng

或者是街头采访

hoặc phỏng vấn đường phố

192

jiù wǒmen píndào lǐ yě yǒu hěn duō,

就我们频道里也有很多，

thì ở kênh của chúng mình có rất nhiều video như vậy,

193

érqiě shàngmiàn dōu yǒu zìmù.

而且上面都有字幕。

hơn nữa còn có cả phụ đề.

194

Nǐ yě kěyǐ yòng tā de fāngfǎ lái chángshì yíxià,

你也可以用她的方法来尝试一下，

Bạn có thể dùng cách này

195

qù mófǎng qù huíyì.

去模仿去回忆。

để bắt chước, để ghi nhớ.

196

Hǎo, nà dì'èr gè fāngfǎ jiùshì duō tīng duō mófǎng,

好，那第二个方法就是多听多模仿，

Được rồi, cách thứ hai đó là nghe nhiều và bắt chước.

197

nàme dì sān gè shì shénme ne?

那么第三个是什么呢？

Vậy còn phương pháp thứ ba là gì?

198

Dì sān gè: Wǒmen duō tīng le yīdìng yào duō shuō.

第三个：我们多听了一定要多说。

Thứ 3 đó là phải nói nhiều.

199

Yīnwèi zhǐyào shuō chūlai,

因为只要说出来，

Bởi vì chỉ có nói ra chúng ta

200

wǒmen cái kěyǐ tígāo wǒmen de kǒuyǔ.

我们才可以提高我们的口语。

mới có thể nâng cao năng lực khẩu ngữ.

201

Jiùshì hěn duō rén xué wàiyǔ ma,

就是很多人学外语嘛，

Có rất nhiều người học ngoại ngữ

202

ránhòu juéde hěn hàixiū, ránhòu hěn jǐnzhāng

然后觉得很害羞，然后很紧张

hay cảm thấy ngại, thấy căng thẳng.

203

Ránhòu huì pà fàncuò, duì ma? | Duì

然后会怕犯错，对吗？ | 对

Và cũng sợ mắc lỗi sai nữa phải không? | Đúng vậy.

204

Dànshì wǒ juéde xué wàiyǔ yào hòuliǎnpí yīdiǎn,

但是我觉得学外语要厚脸皮一点，

Nhưng mình nghĩ học ngoại ngữ là phải mặt dày một chút.

205

shuō cuò yě méiguānxi, shuō cuò le yě méishì.

说错也没关系，说错了也没事。

Nói sai cũng không sao.

206

Yīnwèi wǒmen dōu shì wàiguórén ma,

因为我们都是外国人嘛，

Bởi vì chúng ta đều là người nước ngoài mà

207

ránhòu wǒmen shuō chūlai cái zhīdào wǒmen cuò zài nǎlǐ,

然后我们说出来才知道我们错在哪里，

mình phải nói ra mới biết sai ở đâu được.

208

ránhòu biéren kěyǐ bāng wǒmen xiūzhèng.

然后别人可以帮我们修正。

Như vậy người khác có thể sửa giúp mình.

209

Ránhòu wǒmen cóng zhège cuòwù... yǐhòu xuéxí,

然后我们从这个错误... 以后学习，

Mình sẽ học được từ những lỗi sai đó.

210

ránhòu yǐhòu wǒmen yùdào zhèyàng de qíngkuàng,

然后以后我们遇到这样的情况，

Sau này gặp những trường hợp tương tự,

211

wǒmen jiù bùhuì fàn yīyàng... jiùshì zhèyàng de cuòwù.

我们就不会犯一样... 就是这样的错误。

mình sẽ không mắc phải lỗi sai như vậy nữa.

212

Nà nǐ shēnbiān yǒu Zhōngguó péngyou,
那你身边有中国朋友，
Xung quanh bạn có những người Trung Quốc

213

jiùshì kěyǐ gēn tāmen liàn Zhōngwén ma?
就是可以跟他们练中文吗？
để giúp bạn luyện nói tiếng Trung không?

214

Wǒ juéde wǒmen dàxué dàduōshù de liúxuésēng
我觉得我们大学大多数的留学生
Phần lớn lưu học sinh ở trường mình

215

dōu shì Zhōngguó liúxuésēng,
都是中国留学生，
là sinh viên người Trung Quốc.

216

dànshì wǒ rènshi de bù duō.
但是我认识的不多。
Nhưng mình quen không nhiều.

217

Wǒ bù zhīdào ai!
我不知道唉！
Mình không biết điều đó đấy!

218

Nǐ bù zhīdào ma?
你不知道吗？
Bạn không biết sao?

219

Yīnwèi wǒmen de xuéxiào zhǔyào shì jiāo wàiyǔ hái yǒu jiāo yuènnányǔ,
因为我们的学校主要是教外语还有教越南语，
Bởi vì trường của mình chủ yếu giảng dạy ngoại ngữ, còn dạy cả tiếng Việt.

220

fēicháng yǒumíng de xuéxiào,

非常有名的学校，
Trường rất có tiếng

221

suǒyǐ tāmen zhǔyào shì lái wǒmen xuéxiào xuéxí yuènnányǔ de.
所以他们主要是来我们学校学习越南语的。
nên họ thường đến trường mình để học tiếng Việt.

222

Wǒ píngshí méiyǒu hěn duō Zhōngguó péngyou,
我平时没有很多中国朋友，
Bình thường mình không có nhiều người bạn Trung Quốc,

223

zhǐshì wǒ zìjǐ liànxí éryǐ.
只是我自己练习而已。
chỉ tự mình luyện tập thôi.

224

Zěnmē liànxí?
怎么练习？
Luyện tập như thế nào?

225

Bǐrúshuō ne wǒ kàn shìpín, kàn shìpín de shíhòu
比如说呢我看视频，看视频的时候
Ví dụ như xem video, khi xem thì ghi nhớ

226

wǒ jì xiàlai, ránhòu wǒ zài jìngzi miàncián jiù zìjǐ shuō
我记下来，然后我在镜子面前就自己说
rồi mình sẽ đứng trước gương tự nói một mình.

227

jiùshì xiǎngxiàng shì zài qí tā rén miàncián shuō yīyàng de.
就是想象是在其他人面前说一样的。
tưởng tượng giống như đang nói trước mặt người khác vậy.

228

Xiǎngxiàng nàgē jìngzi shì yī gè péngyou,
想象那个镜子是一个朋友，
Tưởng tượng cái gương là người bạn,

229

ránhòu nǐ zài gēn péngyou liáotiān, shì ma?

然后你在跟朋友聊天，是吗？

sau đó nói chuyện với nó, phải không?

230

Duì, ránhòu xiàng yǎnjiǎng yīyàng

对，然后像演讲一样

Đúng vậy, giống như đang thuyết trình.

231

Wǒ juéde zhège fāngfǎ hěn duō rén dōu shǐyòng de

我觉得这个方法很多人都使用的

Mình nghĩ phương pháp này rất nhiều người đã sử dụng.

232

Duì, wǒ yě yòng guo

对，我也用过

Đúng vậy, mình cũng dùng.

233

Dàn wǒ méiyǒu duì zhe jìngzi shuō, wǒ juéde tài qíguài le.

但我没有对着镜子说，我觉得太奇怪了。

Nhưng mình không đứng trước gương vì cảm thấy nó hơi kì.

234

Wǒ shì huì zǒu zài lùshang sànbù de shíhou,

我是会走在路上散步的时候，

Khi đi bộ trên đường

235

wǒ huì zài nàlǐ xiǎngxiàng wǒ gēn biéren liáotiān. | Wǒ yě shì

我会在那里想象我跟别人聊天。| 我也是

mình sẽ tưởng tượng như đang nói chuyện với người khác. | Mình cũng vậy.

236

Wǒ huì zìjǐ gēn zìjǐ liànxí Yīngwén,

我会自己跟自己练习英文，

Đó là cách mình tự luyện nói

237

jiùshì wǒ zài xué Yīngwén de shíhou

就是我在学英文的时候

khi mình học tiếng Anh.

238

érqiě yě kěyǐ qù wǎngluò shàng zhǎo yī gè yǔ bàn,
而且也可以去网络上找一个语伴,
Hơn nữa cũng có thể lên mạng tìm bạn học ngôn ngữ.

239

jiùshì xiànzài wǎngluò zhème fādá.
就是现在网络这么发达。
Vì bây giờ mạng xã hội rất phát triển.

240

Xiàng wǒ zhīqián yě huì qù zhǎo yīxiē wàiguórén,
像我之前也会去找一些外国人,
Như mình trước đây, mình cũng đi tìm một vài người bạn ngoại quốc

241

ránhòu gēn tāmen yuē zài xiànxia jiànmiàn jiù liáotiān.
然后跟他们约在线下见面就聊天。
sau đó hẹn gặp mặt ngoài đời để nói chuyện.

242

Suīrán bùyīdìng cóng tā nàlì xuédao hěn duō Yīngwén
虽然不一定从他那里学到很多英文
Mặc dù mình cũng không học được nhiều Tiếng Anh từ việc đó

243

huòzhě shì nǐmen dehuà, jiùshì Zhōngwén
或者是你们的话, 就是中文
hay như bạn là tiếng Trung

244

Dànshì rúguǒ yǒu le wàiguó de péngyou huò xiàng nǐmen,
但是如果有了外国的朋友或像你们,
nhưng nếu như có bạn bè là người nước ngoài, hay như bạn

245

yǒu Zhōngguó de péngyou dehuà,
有中国的朋友的话,
là có bạn bè là người Trung

246

jiù huì xuéxí de dònglì huì gèng dà yīdiǎn wǒ juéde. | Duì duì duì
就会学习的动力会更大一点我觉得。| 对对对
thì sẽ có nhiều động lực để học hơn. | Đúng vậy.

247

Yǐqián wǒ yě shàngwǎng zhǎo yīxiē péngyou

以前我也上网找一些朋友

Trước đây mình cũng từng lên mạng

248

ránhòu gēn tāmen liáotiān,

然后跟他们聊天,

để tìm bạn nói chuyện,

249

yīnwèi wǒ juéde zài wǎngshàng liáotiān bǐjiào hǎo.

因为我觉得在网上聊天比较好。

mình cảm thấy việc trò chuyện trên mạng khá hay.

250

Duì, wǎngshàng yě kěyǐ, érqǐě kěyǐ suíshísuídì,

对, 网上也可以, 而且可以随时随地,

Đúng vậy, trò chuyện trên mạng cũng được, vì có thể nói chuyện ở bất cứ đâu, bất cứ khi nào.

251

jiù bù yòng... jiànmiàn yǒudiǎn máfan ma.

就不用... 见面有点麻烦嘛。

Cũng không phải gặp mặt, có chút phiền phức.

252

Hǎo, nà dì sān gè fāngfǎ huòzhě shuō jiànyì

好, 那第三个方法或者说建议

Được rồi, vậy đó là lời khuyên thứ 3

253

jiùshì yào duō shuō duō kāikǒu.

就是要多说多开口。

phải mở miệng luyện nói nhiều.

254

Nà dì sì gè jiànyì huòzhě shì fāngfǎ shì shénme?

那第四个建议或者是方法是什么?

Vậy lời khuyên, hay phương pháp thứ 4 là gì?

255

Jiùshì wǒmen xué yǔyán de shíhou,

就是我们学语言的时候，
Đó là khi học ngoại ngữ,

256

bìxū yào qù liǎojiě wénhuà
必须要去了解文化
phải tìm hiểu cả văn hóa.

257

yīnwèi yǔyán hé wénhuà shì líbukāi de.
因为语言和文化是离不开的。
Bởi vì ngôn ngữ và văn hóa là không thể tách rời.

258

Bùtóng de wénhuà huì dǎozhì biǎodá fāngshì shì bù yīyàng.
不同的文化会导致表达方式是不一样的。
Văn hóa khác nhau sẽ dẫn đến những cách biểu đạt khác nhau.

259

Ránhòu wǒmen... rúguǒ wǒmen bù liǎojiě wénhuà dehuà ne,
然后我们... 如果我们不了解文化的话呢，
Vậy nên nếu chúng ta không hiểu về văn hóa

260

kěndìng huì dǎozhì wùjiě
肯定会导致误解
có thể sẽ dẫn đến hiểu lầm

261

huòzhě wǒmen shǐyòng bù tài shìhé de cí huòzhě biǎodá fāngshì.
或者我们使用不太适合的词或者表达方式。
hoặc dùng những từ ngữ hoặc cách diễn đạt không phù hợp.

262

Nà nǐ juéde zhōngguó de wénhuà gēn yuènnán de wénhuà,
那你觉得中国的文化跟越南的文化，
Vậy theo bạn văn hóa Trung Quốc và văn hóa Việt Nam

263

yǒuméiyǒu bùtóng de dìfang?
有没有不同的地方？
có điểm gì không giống nhau không?

264

Zhōngguó de wénhuà hé Yuènnán de wénhuà de

中国的文化和越南的文化的

Văn hóa Trung Quốc và Việt Nam

265

gòngtóngdiǎn gèng duō,

共同点更多，

có nhiều điểm tương đồng hơn,

266

jiùshì bùtóng, méiyǒu tài dà de bùtóng diǎn.

就是不同，没有太大的不同点。

không có điểm gì khác biệt quá lớn.

267

Bǐrúshuō Zhōngguó rén dōu shì hěn jiǎngjiu nàge miànzi

比如说中国人都是很讲究那个面子

Ví dụ như người Trung Quốc đều rất quan tâm đến thể diện

268

ránhòu qiānxū, duì ma? | En

然后谦虚，对吗？ | 嗯

và cũng khiêm tốn, phải không? | Đúng vậy.

269

Wǒmen Yuènnán rén yě shì.

我们越南人也是。

Người Việt Nam cũng vậy.

270

Jiùshì bǐrúshuō wǒmen zài pīpíng biéren de shíhou,

就是比如说我们在批评别人的时候，

Hay như khi phê bình người khác

271

wǒmen bùshì zài miànqián pīpíng tāmen de.

我们不是在面前批评他们的。

thì cũng không phê bình ngay trước mặt.

272

Bùhuì dāngzhe miàn pīpíng biéren, shì ma?

不会当着面批评别人，是吗？

Sẽ không chỉ trích người khác trước mặt họ, phải không?

273

Jiùshì yào gěi duìfāng miànzi

就是要给对方面子

Nghĩa là phải giữ thể diện cho người khác.

274

Duì, gěi tāmen miànzi.

对，给他们面子。

Đúng vậy, là giữ thể diện.

275

Zhōngguó rén de biǎodá fāngshì shàng

中国人的表达方式上

Cách nói chuyện của người Trung Quốc

276

qíshí yě huì bǐjiào hánxù yīdiǎn,

其实也会比较含蓄一点，

khá khiêm tốn

277

jiù wēiwǎn yīdiǎn, Yuènán rén yě shì zhèyàng de ma?

就委婉一点，越南人也是这样的吗？

cũng khá uyển chuyển, người Việt Nam có như vậy không?

278

Duì, wǒmen yě shì zhèyàng de.

对，我们也是这样的。

Người Việt cũng như vậy.

279

Yǒurén kuājiǎng nǐmen, bǐrúshuō nǐ zuìjìn hǎo piàoliang

有人夸奖你们，比如说你最近好漂亮

Ví dụ có người khen bạn dạo này xinh thế

280

ránhòu wǒmen huì shuō, yībānbān de, duì ma?

然后我们会说，一般般的，对吗？

thì chúng mình sẽ thường nói là bình thường thôi, đúng chứ?

281

Wǒmen yuènán rén yě shì.

我们越南人也是。

Người Việt cũng nói như vậy.

282

Jiù shuō méiyǒu méiyǒu, nǎlǐnǎlǐ!

就说没有没有，哪里哪里！

Là đâu có, đâu có.

283

Méiyǒu, duì, nǎlǐnǎlǐ

没有，对，哪里哪里

Đâu có, đúng rồi.

284

Duì, wǒmen yě yǒu zhège shuōfa.

对，我们也有这个说法。

Đúng vậy, người Việt mình cũng có cách nói như vậy.

285

Yuènnányǔ zěnmē shuō?

越南语怎么说？

Tiếng Việt nói thế nào?

286

Jiù bǐrúshuō nǐ xiànzài kuā wǒ zhǎngde piàoliang,

就比如说你现在夸我长得漂亮，

Ví dụ ai đó khen bạn xinh đẹp

287

nà wǒ yào zěnmē huífù nǐ?

那我要怎么回复你？

thì bạn sẽ đáp như thế nào?

288

Đâu có, đâu có

Đâu có, đâu có

Đâu có, đâu có

289

Shì zhèyàng ma? | Duì duì

是这样吗？ | 对对

Như vậy sao? | Đúng vậy.

290

Ránhòu xièxiè zěnmē shuō?

然后谢谢怎么说？

Xièxie thì nói thế nào?

291

Xièxie shì cảm ơn

谢谢是 cảm ơn

Xièxie là cảm ơn.

292

Nà bù jiùshì Zhōngwén de gǎn'ēn?

那不就是中文的感恩?

Nó không phải là từ gǎn'ēn trong tiếng Trung sao?

293

Yǒudiǎn xiàng nàge Guǎngdōnghuà, jiùshì yǒudiǎn nàge yìsi.

有点像那个广东话，就是有点那个意思。

Có chút khá giống tiếng Quảng Đông nhỉ

294

Duì, Guǎngdōnghuà hé wǒmen Yuènnányǔ yǒu hěn duō...

对，广东话和我们越南语有很多...

Đúng vậy, tiếng Quảng Đông và tiếng Việt có rất nhiều

295

jiùshì zài fāyīn fāngmiàn shì hěn xiàng de.

就是在发音方面是很像的。

điểm giống trong cách phát âm.

296

Nà Yuènnán rén xué Guǎngdōnghuà huì hěn kuài.

那越南人学广东话会很快。

Vậy thì người Việt học tiếng Quảng Đông sẽ rất nhanh.

297

Dànshì méiyǒu tài duō rén xué Guǎngdōnghuà,

但是没有太多人学广东话，

Nhưng không có nhiều người học tiếng Quảng Đông,

298

zhǔyào shì xué pǔtōnghuà.

主要是学普通话。

chủ yếu học tiếng phổ thông thôi.

299

Duì, pǔtōnghuà gèng shíyòng yīdiǎn. | Duì

对，普通话更实用一点。| 对

Đúng vậy, tiếng phổ thông có tính thực tế hơn. | Đúng vậy.

300

Háiyǒu Zhōngwén hé Yuènnányǔ

还有中文和越南语

Tiếng Trung với tiếng Việt

301

yě yǒu hěn duō cí zài fāyīn shàng yě xiāngtóng de

也有很多词在发音上也相同的

cũng có nhiều từ phát âm giống nhau.

302

bǐrúshuō nǐmen yǒu nàge gōng'ān, duì ma?

比如说你们有那个公安，对吗？

Ví dụ như tiếng Trung có từ gōng'ān (công an)

303

Ránhòu zài yuènnányǔ, wǒmen shuō shì công an

然后在越南语，我们说是 công an

thì trong tiếng Việt sẽ là "công an"

304

Policeman ma? Nǐ shuō police ma? | Yes.

policeman 吗？你说 police 吗？ | Yes.

Ý bạn là police (cảnh sát) sao? | Vâng

305

Zhèyàngzi, nà mán xiàng de.

这样子，那蛮像的。

Vậy thì cũng khá giống.

306

Duì, ránhòu nǐmen de píng'ān, wǒmen huì shuō bīng an

对，然后你们的平安，我们会说 bīng an

Hay như từ píng'ān trong tiếng Trung, bọn mình sẽ nói là "bīng an"

307

Hǎo xiàng | Hěn xiàng de, duì ma? | Duì

好像 | 很像的，对吗？ | 对

Giống quá. | Rất giống, phải không? | Đúng vậy.

308

Háiyǒu Zhōngguó yě shì, shìbùshì?

还有中国也是，是不是？

Cả từ zhōngguó nữa phải không?

309

Zhōngguó ránhòu wǒmen Yuènnányǔ shì Trung Quốc

中国然后我们越南语是 Trung Quốc

Trong tiếng Việt sẽ đọc là Trung Quốc.

310

Nà jiù yīyàng de! | Yīyàng, duì

那就一样的！ | 一样，对

Vậy thì giống nhau rồi! | Đúng vậy.

311

suǒyǐ wǒ juéde xué zhōngwén de fāyīn shì tǐng jiǎndān de,

所以我觉得学中文的发音是挺简单的，

Vậy nên mình cảm thấy học phát âm tiếng Trung khá dễ,

312

Zuì nán de háishì hànzì.

最难的还是汉字。

khó nhất vẫn là chữ Hán.

313

Hǎoxiàng jùshuō zài hěn zǎo hěn zǎo yǐqián,

好像据说在很早很早以前，

Hình như từ ngày xưa

314

Yuènnán yě shì yòng hànzì de, duì ma?

越南也是用汉字的，对吗？

Việt Nam cũng sử dụng chữ Hán phải không?

315

Yǒude, jiùshì Yuènnán yǐqián yě yòng hànzì.

有的，就是越南以前也用汉字。

Cũng có, người Việt Nam ngày xưa cũng dùng chữ Hán.

316

Bǐrú wǒmen xiànzài qù yuènnán de yīxiē dìfang,

比如我们现在去越南的一些地方，

Ví dụ như bây giờ đi đến một số nơi

317

bǐrúshuō qù sìmiào huòzhě yīxiē gǔlǎo de jiànzhù,
比如说去寺庙或者一些古老的建筑,
ví dụ như đền chùa hay một số kiến trúc cổ

318

yě huì kàndào yīxiē hànzi.
也会看到一些汉字。
sẽ nhìn thấy chữ Hán.

319

Wǒ hái xiǎng wèn yīxià jiùshì zài Yuènnán,
我还想问一下就是在越南,
Mình muốn hỏi một chút là ở Việt Nam

320

nǐmen kàn Zhōngguó de diànshìjù de ma?
你们看中国的电视剧的吗?
các bạn có xem phim Trung Quốc không?

321

Jiùshì wǒmen Yuènnán rén, tèbié shì niánqīngrén
就是我们越南人, 特别是年轻人
Người Việt, đặc biệt là giới trẻ

322

fēicháng xǐhuan Zhōngguó míngxīng
非常喜欢中国明星
rất thích các minh tinh điện ảnh Trung Quốc

323

Wǒ yě shì, wǒ de ǒuxiàng jiùshì yī míng Zhōngguó yǎnyuán
我也是, 我的偶像就是一名中国演员
Mình cũng vậy, mình cũng thần tượng một diễn viên Trung Quốc.

324

Zhào Lòusī, nǐ zhīdào ma?
赵露思, 你知道吗?
Triệu Lộ Tư, bạn biết cô ấy không?

325

En, nǐmen dōu xǐhuan niánqīng de yǎnyuán.
嗯, 你们都喜欢年轻的演员。
Ừm, các bạn đều thích các diễn viên trẻ.

326

Tā yīnggāi cái èrshíduō suì. | Niánqīng de yǎnyuán

她应该才二十多岁。| 年轻的演员

Cô ấy khoảng hơn 20 tuổi. | Một diễn viên trẻ.

327

Suǒyǐ nǐmen kàn Zhōngguó diànshìjù de shíhòu

所以你们看中国电视剧的时候

Khi các bạn xem phim Trung

328

shì yǒu Yuènnányǔ de zìmù de, shì ba?

是有越南语的字幕的，是吧？

sẽ có phụ đề bằng tiếng Việt phải không?

329

Dāngrán yǒu, yǒu Yuènnányǔ de zìmù.

当然有，有越南语的字幕。

Đương nhiên là có phụ đề bằng tiếng Việt.

330

Wǒmen yībiān tīng ránhòu yībiān kàn zìmù.

我们一边听然后一边看字幕。

Mình vừa nghe vừa xem phụ đề.

331

Wǒ xué Zhōngwén de yī gè yuányīn yě shì bù yòng kàn zìmù,

我学中文的一个原因也是不用看字幕，

Một trong những lí do mình học tiếng Trung đó là

332

kěyǐ kàn diànshìjù kàn diànyǐng.

可以看电视剧看电影。

có thể xem phim Trung mà không cần đọc phụ đề.

333

Dànshì kàn gǔzhuāng de jiù huì bǐjiào kùnnan yīdiǎn,

但是看古装的就会比较困难一点，

Nhưng cổ trang thì sẽ khó một chút,

334

jiùshì gǔdài de jù | Duì, gǔzhuāng shì hěn nán

就是古代的剧 | 对，古装是很难

Là phim cổ trang. | Đúng vậy, phim cổ trang thì khó.

335

Jiùshì háishi yào kàn zìmù de.

就是还是要看字幕的。

Vẫn phải đọc phụ đề.

336

Qíshí gǔzhuāngjù wǒmen yě juéde nán,

其实古装剧我们也觉得难,

Thực ra bản thân mình cũng thấy phim cổ trang khó,

337

jiù yǒuyīxiē zì wǒmen yě bù rènshi

就有一些字我们也不认识

có những chữ mình cũng không biết.

338

huòzhě shì yǒuyīxiē cíhuì wǒmen yě bù dǒng,

或者是有一些词汇我们也不懂,

Hoặc có những từ mình cũng không hiểu.

339

yīnwèi tā yǒudeshíhòu huì jiǎng nàzhǒng wényánwén,

因为它有的时候会讲那种文言文,

Bởi vì đôi khi họ sẽ nói văn cổ,

340

háiyǒu tāmen huì xiàng shī yīyàng de,

还有他们会像诗一样的,

có lúc giống như đọc thơ,

341

Jiùshì nàzhǒng gǔdài cái huì yòng de yǔyán.

就是那种古代才会用的语言。

là những từ ngữ mà chỉ ở thời cổ đại mới dùng.

342

En, míngbai.

嗯, 明白。

Ừm, mình hiểu.

343

Hǎo de, nà jīntiān fēichángǎnxiè nǐ lái gēn xuésheng men,

好的，那今天非常感谢你来跟学生们，
Được rồi, hôm nay rất cảm ơn bạn

344

wǒmen de yuènnán guānzhòng men
我们的越南观众们
đã đến chia sẻ với những người học tại Việt Nam

345

fēnxiǎng nǐ zài xuéxí de guòchéng zhōng suǒ shǐyòng de fāngfǎ.
分享你在学习的过程中所使用的方法。
những phương pháp bạn sử dụng trong quá trình học tiếng Trung.

346

Érqiě wǒ juéde nǐ néng zài sān nián zhīnèi
而且我觉得你能在三年之内
Hơn nữa đạt được trình độ tiếng Trung như vậy trong 3 năm

347

xuédao zhège shuǐpíng zhēnde shì hěn liǎobuqǐ de.
学到这个水平真的是很了不起的。
cũng là rất giỏi rồi.

348

Suǒyǐ dàjiā zhēnde kěyǐ chángshì yīxià Ruǎn de zhèxiē fāngfǎ.
所以大家真的可以尝试一下阮的这些方法。
Vậy nên các bạn có thể thử những cách học của Huyền nhé.

349

Ránhòu kěyǐ zài pínglùn qū gàosù wǒmen
然后可以在评论区告诉我们
Các bạn có thể để lại bình luận phía dưới

350

nǐ juéde zhèxiē fāngfǎ yǒuméiyǒu yòng
你觉得这些方法有没有用
chia sẻ xem những cách này có hữu ích không

351

huòzhě shìbùshì nǐ yě zhèngzài shǐyòng zhèxiē fāngfǎ
或者是不是你也正在使用这些方法
hoặc những phương pháp mà bạn đang sử dụng trong quá trình học tiếng Trung.

352

Fēichánggǎnxiè!

非常感谢！

Cảm ơn các bạn!

353

Gǎnxiè Eileen háiyou Mandarin Corner

感谢 Eileen 还有 Mandarin Corner

Cảm ơn Eileen và Mandarin Corner

354

gěi wǒ zhège jīhuì lái cānjiā zhège bōkè jiémù!

给我这个机会来参加这个播客节目！

đã cho mình cơ hội tham gia podcast lần này!

355

Ránhòu zuìhòu wǒ huì zhù dàjiā xuéxí Zhōngwén yuèláiyuè hǎo!

然后最后我会祝大家学习中文越来越好！

Cuối cùng, chúc các bạn học tiếng Trung ngày một tiến bộ nhé!

356

Xièxie dàjiā de guānkàn!

谢谢大家的观看！

Cảm ơn các bạn đã xem!

357

Hǎo de, xièxie!

好的，谢谢！

Okay, cảm ơn bạn.

358

Nà rúguǒ nǐ xǐhuan zhège shìpín dehuà,

那如果你喜欢这个视频的话，

Nếu các bạn thích video của chúng mình

359

jiù qǐng gěi wǒmen diǎnzàn, zhuǎnfā

就请给我们点赞、转发

thì đừng quên like, chia sẻ,

360

bìng dìngyuè wǒmen de píndào!

并订阅我们的频道！

và đăng ký kênh của chúng mình nhé!

361

Wǒmen xiàqī zàijiàn

我们下期再见

Hẹn gặp lại các bạn trong tập tiếp theo.

362

Rúguǒ shuō dàjiā zàijiàn zěnmē jiǎng?

如果说大家再见怎么讲?

Nếu muốn nói dàjiā zàijiàn thì sẽ nói như thế nào?

363

Jiùshì gēn dàjiā shuō zàijiàn

就是跟大家说再见

Ý là mình muốn nói tạm biệt với mọi người (bằng tiếng Việt)

364

Hěn nán, duì ba?

很难, 对吧?

Tạm biệt mọi người. Rất khó, phải không?

365

Shì yǒudiǎn nán

是有点难

Khá là khó.

366

hǎo ba, nà jiù Yīngwén shuō ba

好吧, 那就英文说吧

Được rồi, vậy thì sẽ dùng tiếng Anh để nói vậy.

367

Báibái | Báibái

拜拜 | 拜拜

Bye bye | Bye Bye.